

Biểu số 01**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Trung ương giao	Địa phương giao	Trong đó		Địa phương giao Tăng (+)/Giảm (-) so với Trung ương giao
				Phân bổ chi tiết đợt này	Chưa phân bổ chi tiết (*)	
	Tổng số	849,620	1,784,041	1,467,668	316,373	934,421
	Ngân sách địa phương	849,620	1,784,041	1,467,668	316,373	934,421
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	801,220	1,728,841	1,412,468	316,373	927,621
	<i>Trong đó:</i>					
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	506,220	506,220	506,220		
+	<i>Phân bổ chi tiết để thực hiện các nhiệm vụ, vụ án</i>	506,220	506,220	506,220		
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	235,000	1,162,621	869,248	293,373	927,621
+	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất theo mức vốn cân đối của Bộ Tài chính</i>	235,000	235,000	235,000		
+	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất, thuê đất từ các dự án có sử dụng đất tỉnh giao tăng thêm</i>		927,621	634,248	293,373	927,621
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	60,000	60,000	37,000	23,000	
+	<i>Phân bổ chi tiết để thực hiện các nhiệm vụ, vụ án</i>		37,000	37,000		
+	<i>Đầu tư xây dựng các công trình khác</i>		23,000		23,000	
2	Đầu tư từ nguồn bội chi NSDP (**)	48,400	48,400	48,400		
3	Nguồn thu được để lại đầu tư		6,800	6,800		6,800
-	Nguồn thu phí sử dụng hạ tầng tại KKT cửa khẩu		6,800	6,800		6,800

Ghi chú:

(*) : Giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ khi đủ điều kiện.

(**) : Thực hiện theo Nghị quyết về Kế hoạch vay và trả nợ công năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Biểu số 02

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ (A+B+C)					5,478,567	3,914,922	1,412,468	39,790		
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG (NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC)					2,381,962	1,109,294	506,220			
I	PHÂN CẤP, HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ							257,981			Chi tiết tại Biểu số 03
II	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					2,381,962	1,109,294	248,239			
II.1	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA					1,357,741	235,070	30,621			
a)	Dự án ODA					1,357,741	235,070	30,621			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang					1,357,741	235,070	30,621			
1	Đối ứng dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	2017-2022	4638-09/11/2015; 786-30/7/2018	200,650	10,575	699			
2	Đối ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	2019-2023	669-14/7/2017	564,145	69,732	10,000			
3	Đối ứng dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	2016-2022	1992-29/05/2015; 642-3/3/2020; 2470-30/6/2020:	158,299	41,298	9,444			
4	Đối ứng dự án Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	Kon Rẫy, Kon Tum	2016-2020	1211-31/10/2018	434,647	113,465	10,478			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
II.2	NHIỆM VỤ QUY HOẠCH / NHIỆM VỤ KHÁC					58,748	58,748	23,218			
1	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2020-2030 và định hướng đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	2020-2022	752-05/8/2020	58,748	58,748	23,218			
II.3	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							1,000			
II.4	TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH	Các chủ đầu tư						1,000			
II.5	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSĐP					965,473	815,476	192,400			
a)	Dự án chuyển tiếp					660,427	510,430	113,050			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2022					426,170	276,173	88,050			
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	BQL các dự án 98	Kon Tum	2017-2021	1185-10/10/2016	249,997	100,000	7,000			
2	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	2018-2021	192-08/02/2017	32,978	32,978	3,200			
3	Nạo vét lòng hồ cung cấp nước cho Nhà máy nước sạch Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Hồ Lạc Long Quân)	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	2021-2022	1110-10/11/2020; 686-02/8/2021	14,997	14,997	10,850			
4	Xây dựng mới hội trường Tỉnh ủy, các phòng họp và Trụ sở làm việc các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	2021-	438-21/5/2021	128,198	128,198	67,000			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022					234,257	234,257	25,000			
1	Cầu số 2 qua sông Đăk Bla (từ Phường Trường Chinh đi khu dân cư thôn Kon Jơ Ri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-	1080-07/10/2019; 02-02/01/2021	134,757	134,757	15,000			
2	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	Kon Tum	2021-	1387-12/12/2018; 1465-23/12/2019 939-25/9/2020	99,500	99,500	10,000			
b)	Dự án khởi công mới năm 2022					305,046	305,046	79,350			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2022					21,500	21,500	21,350			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	Cải tạo, sửa chữa phòng thí nghiệm, kiểm định và mua sắm thiết bị tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	2022	624-01/12/2021	13,000	13,000	12,900				
2	Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai	2022-	621-01/12/2021	8,500	8,500	8,450				
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022						283,546	283,546	58,000			
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	Sở Nội vụ	Kon Tum	2022-	1044-10/11/2021	39,098	39,098	10,000				
2	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	Kon Tum	2021-	632-03/12/2021	90,000	90,000	10,000				
3	Sửa chữa, cải tạo toàn bộ sân trong khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	2021-	538-22/6/2021	11,180	11,180	8,000				
4	Đường giao thông từ cầu Drai đến đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Le (Đoạn Km7+316,41 - Km12+482,07)	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	2022-	1089-23/11/2021	43,268	43,268	10,000				
5	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH 22, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2022-	622-01/12/2021	50,000	50,000	10,000				
6	Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Rừng, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2022-	623-01/12/2021	50,000	50,000	10,000				
B	NGUỒN THU SỐ KIẾN THIẾT						243,587	134,543	37,000			
I	HỖ TRỢ CÓ MỨC TIỂU ĐỂ THỰC HIỆN LỒNG GHÉP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NTM								9,710		Chi tiết tại Biểu phụ lục số 03	
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						101,591	50,000	5,368			
II.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ											
II.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN						101,591	50,000	5,368			
a)	Dự án chuyển tiếp						101,591	50,000	5,368			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022						101,591	50,000	5,368			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	2021-2022	864-16/9/2021	101,591	50,000	5,368			
III	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					122,900	65,447	13,922			
III.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ							600			
III.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN					122,900	65,447	13,322			
a)	Dự án chuyển tiếp					122,900	65,447	13,322			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022					122,900	65,447	13,322			
1	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y dược - PHCN	Kon Tum	2020-	126-10/02/2020; 311-03/4/2020	60,000	60,000	11,200			
2	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	Toàn tỉnh	2021-2025	1178-30/11/2020	62,900	5,447	2,122			
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA					19,096	19,096	8,000			
IV.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ										
IV.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN					19,096	19,096	8,000			
b)	Dự án khởi công mới					19,096	19,096	8,000			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022					19,096	19,096	8,000			
1	Trưng bày Bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	Kon Tum	2021-2023	1310-06/12/2017; 1203-31/10/2018	19,096	19,096	8,000			
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					2,853,018	2,671,085	869,248	39,790		
I	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG							206,800			Chi tiết tại Biểu số 03

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
II	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				23,500				
II.1	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố						11,000			Chi tiết tại Biểu số 03	
II.2	Chi quản lý đất đai tại tỉnh						12,500				
III	BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT	Quỹ phát triển đất	Kon Tum				4,700				
IV	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, THUÊ ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH GIAO TĂNG THÊM (PHÂN BỐ THEO TIẾN ĐỘ NGUỒN THU THỰC TẾ PHÁT SINH)										
IV.1	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐƯỢC HƯỞNG (dự toán giao tăng thêm- chi theo tiến độ nguồn thu)									Chi tiết tại Biểu số 03	
IV.2	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI										
-	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố						8,219			Chi tiết tại Biểu số 03	
-	Chi quản lý đất đai tại tỉnh						104,654				
IV.3	BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT										
IV.4	CHI ĐÈN BÙ GPMB CỦA CÁC DỰ ÁN MÀ NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ TỰ NGUYỆN ỨNG TRƯỚC										
IV.5	PHÂN BỐ CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN										
a)	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2022										
1	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2022	294-02/4/2019; 728-15/7/2019	57,000	57,000	24,300			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022										
						1,953,369	1,834,986	215,000	33,790		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2016-2021	868-30/10/2013; 1057-30/10/2015	236,767	118,384	15,000			Đầu tư giai đoạn 1
2	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2022	293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87,000	87,000	20,000			
3	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bla)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2020-2023	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021	457,126	457,126	40,000			Đầu tư hợp phần 1
4	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-2024	510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197,223	197,223	40,000			
5	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	BQL Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	2021-2024	939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272,240	272,240	20,000	18,790		
6	Dự án đầu tư chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2021-2024	204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108,937	108,937	15,000			
7	Dự án đầu tư chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2021-2023	205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35,083	35,083	15,000			
8	Dự án đầu tư chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2021-2024	206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383,993	383,993	15,000	15,000		
9	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-2023	910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75,000	75,000	15,000			
10	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	BQL các dự án 98	Kon Tum	2021-2024	1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100,000	100,000	20,000			
b)	Dự án khởi công mới trong năm 2022					842,649	779,099	73,000	6,000		
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022					842,649	779,099	73,000	6,000		
1	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	2021-	747-05/11/2021	129,513	82,513	20,000			
2	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2023-	1066-15/11/2021	86,550	70,000	15,000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Chỉnh trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (<i>cập nhật di dời Cửa hàng xăng dầu</i>)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	2021-2022	1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16,923	16,923	8,000			
4	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	BQL các dự án 98	Kon Tum	2023-	1057-30/10/2015	609,663	609,663	30,000	6,000		

Biểu số 03

PHÂN CẤP, HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg							Thu tiền sử dụng đất				Hỗ trợ có mục tiêu từ nguồn thu XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Ghi chú
			Tổng	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
				Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 63/2020/NQ-HĐND	Hỗ trợ có mục tiêu phát triển các vùng kinh tế động lực	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới	Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp	Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư chỉnh trang đô thị	Hỗ trợ có mục tiêu đầu tư các công trình cấp bách		Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	Hỗ trợ có mục tiêu Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên (*)		
	Tổng số	638,946	257,981	81,791	70,000	29,390	16,800	40,000	20,000	371,255	352,036	11,000	8,219	9,710	
I	Phân cấp ngân sách huyện được hưởng theo dự toán giao cân đối	485,491	257,981	81,791	70,000	29,390	16,800	40,000	20,000	217,800	206,800	11,000		9,710	
1	Thành phố Kon Tum	194,070	114,095	16,410	45,300	4,285	5,600	40,000	2,500	78,560	76,560	2,000		1,415	
2	Huyện Đăk Hà	31,605	19,485	7,025		4,360	5,600		2,500	10,680	9,680	1,000		1,440	
3	Huyện Đăk Tô	23,131	17,501	7,371		2,030	5,600		2,500	4,960	3,960	1,000		670	
4	Huyện Tu Mơ Rông	12,378	10,370	7,590		2,780				1,088	88	1,000		920	
5	Huyện Ngọc Hồi	34,396	10,406	7,396		3,010				23,000	22,000	1,000		990	
6	Huyện Đăk Glei	23,150	13,310	8,030		2,780			2,500	8,920	7,920	1,000		920	
7	Huyện Sa Thầy	24,992	12,662	7,832		2,330			2,500	11,560	10,560	1,000		770	
8	Huyện Ia H'Drai	17,326	11,056	5,926		2,630			2,500	5,400	4,400	1,000		870	
9	Huyện Kon Rẫy	14,276	12,168	6,588		3,080			2,500	1,088	88	1,000		1,020	
10	Huyện Kon Plông	110,167	36,928	7,623	24,700	2,105			2,500	72,544	71,544	1,000		695	
II	Phân cấp ngân sách huyện được hưởng theo dự toán giao tăng thêm (chi theo tiến độ nguồn thu)	153,455								153,455	145,236		8,219		
1	Thành phố Kon Tum	146,909								146,909	145,236		1,673		
	<i>Chi đầu tư từ nguồn giao tăng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước</i>	145,236								145,236	145,236				
2	Huyện Đăk Hà	902								902			902		
3	Huyện Đăk Tô	801								801			801		
4	Huyện Tu Mơ Rông	358								358			358		
5	Huyện Ngọc Hồi	1,000								1,000			1,000		
6	Huyện Đăk Glei	799								799			799		
7	Huyện Sa Thầy	827								827			827		
8	Huyện Ia H'Drai	736								736			736		
9	Huyện Kon Rẫy	655								655			655		
10	Huyện Kon Plông	468								468			468		

Ghi chú: (*) Thông báo bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thành phố theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách để thực hiện cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ

Biểu số 04**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC***(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó: vốn NS Tỉnh		
						Tổng mức đầu tư	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ					250,000	58,300	6,800	6,800		
	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y					250,000	58,300	6,800	6,800		
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	2010-	153-11/11/2009; 600-28/6/2017	250,000	58,300	6,800	6,800		Đầu tư giai đoạn 1